

# NGHIÊN CỨU CÁC ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA VÀ NGŨ DỤNG CỦA HAI TÍNH TỪ TIẾNG PHÁP “BON” VÀ “BIEN”

## A STUDY ON SEMANTIC AND PRAGMATIC FEATURES OF TWO FRENCH ADJECTIVES “BON” AND “BIEN”

Nguyễn Thị Thu Thủy

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; thuydn07@gmail.com

**Tóm tắt:** BON & BIEN là hai tính từ tiếng Pháp bao hàm nhiều nét nghĩa trong ngữ cảnh và có tần số sử dụng cao. Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của hai tính từ này, qua khảo sát hơn 200 từ BON & BIEN trong những tác phẩm văn học Pháp và Việt. Từ việc mô tả đặc điểm ngữ nghĩa và đặc điểm ngữ dụng của từ và cách sử dụng trong từng ngữ cảnh, tác giả đã đưa ra tổng hợp để giúp người đọc rút ra các điểm giống nhau và khác nhau về nghĩa của 2 tính từ nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu có thể góp phần giúp người học tiếng Pháp sử dụng hai tính từ này một cách chính xác và giúp người dạy có được phương pháp luận nghiên cứu các tính từ khác trong quá trình dạy-học tiếng Pháp.

**Từ khóa:** ngữ nghĩa; ngữ dụng; tính từ; nét nghĩa; ngữ cảnh

### 1. Đặt vấn đề

Trong giao tiếp tiếng Pháp, chúng tôi nhận thấy rằng hai tính từ BON và BIEN có tần số sử dụng cao. Xét từ góc độ lý thuyết, BON và BIEN được dùng để mô tả những đặc điểm tích cực của danh từ và hai từ này có những đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng phức tạp, điều này dễ gây nhầm lẫn cho người học tiếng Pháp. Qua thực tế giảng dạy, chúng tôi nghiệm ra rằng sinh viên thường nhầm lẫn cách sử dụng hai từ này vì không ý thức được BON và BIEN bao hàm nhiều nét nghĩa khác nhau trong nhiều ngữ cảnh. Mặt khác, dù hai tính từ này luôn là đề tài thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm thấy những nghiên cứu sâu về đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng của hai tính từ này. Xuất phát từ những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn trên, bài viết đặt mục tiêu làm rõ nghĩa của hai tính từ này, qua khảo sát hơn 200 từ BON & BIEN từ những tác phẩm văn học Pháp, những truyện ngắn song ngữ và những truyện dịch Việt -Pháp, nhằm giúp người học sử dụng hai tính từ này một cách chính xác hơn trong quá trình học cũng như giúp cho người dạy có được phương pháp luận nghiên cứu các tính từ khác trong quá trình giảng dạy tiếng Pháp.

### 2. Giải quyết vấn đề

#### 2.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Trên thực tế đã có rất nhiều sách ngữ pháp, từ điển tiếng Pháp cung cấp một nguồn đa dạng về nghĩa hai tính từ BON và BIEN. Bên cạnh đó, hai tính từ này luôn là đề tài thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ học, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm thấy những nghiên cứu sâu về đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng của hai tính từ này. Tính đa dạng về ngữ nghĩa và tính phức tạp về ngữ dụng của hai tính từ này xứng đáng được nghiên cứu một cách đầy đủ và cụ thể trong những ngữ cảnh khác nhau. Tuy nhiên bài báo chỉ đề cập những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ

**Abstract:** BON and BIEN are two French adjectives that involve many contextual meanings with high frequency. This article shows the results and investigates the semantic and pragmatic features of these two adjectives through a survey of more than 200 words of BON and BIEN in French and Vietnamese literary works. From the description of a word's semantic and pragmatic features and its usage in each context, the writer has revealed a summary in order to help readers realize the similarities and differences between the meaning of the two adjectives mentioned. It is expected that the findings of the article will help French learners to use these two adjectives accurately and provide language teachers with a methodology to research into other adjectives in the teaching and learning of French.

**Key words:** semantic; pragmatic; adjectives; meaning nuance; context

dụng của BON và BIEN trong một số tác phẩm văn học.

#### 2.2. Cơ sở lý luận

##### 2.2.1. Định nghĩa tính từ và tính từ phẩm chất

Tính từ được hiểu là “từ có thể biến đổi, nó có thể dùng với danh từ để nêu phẩm chất hay xác định danh từ đó [11, tr.29].

Định nghĩa trên đề cập đến hai loại tính từ: tính từ phẩm chất và tính từ xác định, trong bài báo, chúng tôi chỉ giới hạn nghiên cứu tính từ phẩm chất (adjectif qualificatif).

Theo Nguyễn Kinh Đốc [8, tr.45], “Tính từ phẩm chất là tiếng dùng với danh từ để thêm cho danh từ một phẩm chất, một đặc tính”. Và theo Poisson-Quinton S. [7, tr.94], “Đó là một từ chỉ phẩm chất (nêu đặc tính) một danh từ chung”.

##### 2.2.2. Chức năng của tính từ phẩm chất

“Tính từ phẩm chất có 4 chức năng: tính ngữ (épithète), thuộc ngữ của chủ ngữ (attribut du sujet), thuộc ngữ của bổ ngữ trực tiếp (attribut du complément d'objet), đồng vị ngữ (apposition)” [9, tr.217].

\* Tính ngữ (épithète)

Nhà nghiên cứu ngữ pháp AIDENET định nghĩa: “Tính từ phẩm chất làm **tính ngữ** cho một danh từ mà nó nối liền với danh từ ấy một cách mật thiết, hoặc đứng trước hoặc đứng sau danh từ”.

- Cette marchande vend de bons fruits [13].

(Cô bán hàng bán những trái cây ngon)

- Il me faut un collaborateur très bien pour ce travail [12]

(Tôi cần một cộng tác viên có **khả năng** làm việc này)

\* Thuộc ngữ của chủ ngữ (attribut du sujet)

“Tính từ phẩm chất làm thuộc ngữ của chủ ngữ khi nó



được nối với chủ ngữ bởi động từ être (thì, là, ở) hay động từ chỉ trạng thái (verbe d'état): sembler (giống như), paraître/ avoir l'air (có vẻ), devenir (trở thành), rester/ demeurer (vẫn còn),... [19].

- *Ce gâteau est vraiment bon.* [16] (Bánh này **ngon** thật)

- *Il est bien avec tout le monde.* [16] (Nó **hòa thuận** với mọi người)

\* Thuộc ngữ của bổ ngữ trực tiếp (attribut du complément d'objet direct)

Bescherelle [1, tr.339] định nghĩa rằng: "Tính từ phẩm chất làm thuộc ngữ của bổ ngữ trực tiếp sau các động từ: croire (tin tưởng), juger (cho là), sentir (cảm thấy), estimer (coi là, tưởng rằng), trouver (nhận thấy), rendre (làm cho trở nên), tenir pour (xem như), traiter de / considérer comme (coi như), ..."

- *Je te considère comme bon.* [8]  
(Tôi coi anh là **tốt**)

- *Je trouve ce garçon bien, on peut compter sur lui.* [9]

(Tôi nhận thấy cậu này **tốt** đấy, chúng ta có thể tin được)

\* Đồng vị ngữ (apposition)

"Tính từ phẩm chất, hay nhóm của nó, làm đồng vị ngữ khi nó tách ra khỏi danh từ, đại từ mà nó liên quan đến. Tùy theo vị trí mà nó được cách ra bằng một hoặc hai dấu phẩy" [9, tr.220]

- *Cet homme, bien sous tous rapports, conviendra à ce poste.* [20]

(Người đàn ông này, **giỏi** về mọi mặt, sẽ phù hợp với công việc này)

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua việc tra cứu những sách ngữ pháp, những từ điển, thu thập dữ liệu từ những tác phẩm văn học và truyện ngắn tiếng Pháp và tiếng Việt. Dữ liệu được phân loại theo từng nét nghĩa được biểu hiện và được phân tích theo phương pháp mô tả so sánh nhằm phát hiện và làm rõ các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng của hai tính từ này.

### 2.4. Phạm vi nghiên cứu

Chúng tôi nghiên cứu từ BON & BIEN trong những tiểu thuyết văn học Pháp, truyện ngắn song ngữ Pháp - Việt như "Où es-tu ?", "Le Petit Prince", "Alibaba et les quarante voleurs", "Bel Ami", "Carmen",...; truyện ngắn dịch ra tiếng Pháp như "Bước đường cùng", "Để mền phiêu lưu ký", "Số đỏ", "Lời thề đêm trắng",...

### 2.5. Nội dung nghiên cứu

Chúng tôi nghiên cứu trên cơ sở sử dụng nguồn dữ liệu có sẵn để phân tích các nét ngữ nghĩa, ngữ dụng của hai tính từ BON và BIEN và nghiên cứu sự thể hiện các đặc điểm ngữ dụng đó trong ngữ cảnh. Cuối cùng, chúng tôi đưa ra bảng tổng hợp cách sử dụng hai tính từ này.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Về đặc điểm ngữ nghĩa của hai tính từ BON & BIEN

Qua tra cứu những sách ngữ pháp và từ điển tiếng Việt và tiếng Pháp, chúng tôi nhận thấy hai tính từ này có nhiều nét nghĩa đa dạng, tùy theo sự biểu thị tính chất của người, vật hay những khái niệm trừu tượng. Hai nét nghĩa chính của hai tính từ này là biểu thị một hình thái của sự hoàn thiện, hoàn hảo và nêu lên những ưu điểm, sự thỏa mãn.

#### 3.1.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của tính từ BON

- Khi nói về con người, về những sinh vật (êtres) và những vấn đề thể chất (choses physiques), BON mang nét nghĩa: tốt, hay, giỏi, ngon,...

...comme c'est un **bon** cavalier et un gaillard de coeur [5, tr.108]

(... vì gã cưỡi ngựa **giỏi** và có can đảm)

Vous trouverez celui-ci assez **bon**. [5, tr.14]

(Ông sẽ thấy thuốc này khá **thơm ngon**)

- Sau mạo từ UN(E) hoặc số đếm (adj. numérique), BON mang nét nghĩa nhấn mạnh số lượng: nhiều, đông, đáng kể, ...

...cela me laisse encore six **bonnes** heures à tuer. [3, tr.57]

(...tôi còn phải giết thời gian **hơn** sáu tiếng nữa.)

- Theo cách nói ngược ý (par antiphrase) BON mang nét nghĩa: mạnh bạo, ác liệt, ra trò,...

- Laissez-moi leur donner une **bonne** correction ! [6, tr.199]

(Ông cứ để yên cho tôi trị cho họ một **mẽ**!)

- BON được dùng trong những lời chúc mừng, chúc phúc (souhaits/voeux)

- pour faciliter l'instant elle lui avait souhaité **bonne** route et **bonne** vie [3, tr.94]

(để cho giây phút chia tay dễ dàng hơn, cô chúc cậu lên đường **bình an** và **mọi điều tốt đẹp** trong cuộc sống)

#### 3.1.2. Phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của tính từ BIEN

Dùng với từ chỉ người (personnes), với từ chỉ vật (choses), BIEN mang nét nghĩa: thoải mái, tốt, đúng, hay,...

- Mais je suis très **bien** tout seul. [3, tr.99]

(Nhưng anh rất **thoải mái** khi độc thân.)

- Ce film est plutôt **bien**. [18]

(Phim này khá **thành công**)

Theo cách nói ngược ý (par antiphrase) BIEN mang nét nghĩa: trong tình thế khó khăn, bối rối.

- Nous voilà **bien** (=Nous voilà dans de beaux draps) [5]

(Chúng ta đang ở trong **ình huống khó xử**)

Tổng kết về đặc điểm ngữ nghĩa



- Khi làm chức năng tính ngữ (épithète), BON luôn đi trước danh từ và BON thay đổi (variable) theo giống (genre), số (nombre) của danh từ được bổ nghĩa; BIEN luôn đi sau danh từ và không thay đổi (invariable) trong mọi trường hợp;

- BON và BIEN đều có những nét nghĩa tích cực và nét nghĩa “tiêu cực”. Tuy nhiên, khi xét riêng về những nét nghĩa tích cực thì hoặc là BON và BIEN có cùng nét nghĩa, hoặc là BON có những nét nghĩa mà BIEN không có và ngược lại.

### 3.2. Về đặc điểm ngữ dụng của hai tính từ BON & BIEN

Hai tính từ BON và BIEN thường được sử dụng với hàm ý chỉ rõ tính tích cực của danh từ đi kèm. Riêng tính từ BON, trong một số trường hợp, có thể ý biểu hiện ý nghĩa *tiêu cực* của hành động.

#### 3.2.1. Đặc điểm ngữ dụng của tính từ BON

- BON với hàm ý chỉ tính chất tích cực

Trong phần lớn các trường hợp, BON được sử dụng để biểu đạt nét nghĩa tích cực hay nói một cách khác là nét nghĩa “gốc” của từ.

*Le dîner était fort bon, et chacun s'extasiait* [4, tr.27]

(*Bữa ăn tối tuyệt ngon, ai nấy đều ngây ngất.*)

- BON với hàm ý biểu hiện ý nghĩa “tiêu cực”

Tính từ BON thường được gắn với những đặc tính tích cực của danh từ mà nó bổ nghĩa, tuy nhiên trong một số ngữ cảnh cụ thể, khi sử dụng với “hành động tiêu cực” thì nó làm mạnh thêm tính “tiêu cực” của hành động.

*Quant à Tuyen, je vais lui filer une bonne raclée !* [4, tr.136]

(*Thật đấy, tôi thì đánh tan xác con Tuyền !* [4, tr.189])

- BON trong những cách dùng diễn ngôn (emplois discursifs)

BON dùng được dùng để chuyển qua một hành động khác, những lời nói khác, hoặc để chỉ sự thay đổi đề tài nói chuyện; để thực hiện những hành động tại lời (actes illocutoires) khác nhau ví dụ như chấm dứt một phiên trao đổi và chấp nhận lời đề nghị của người đối thoại; BON được dùng trong nhiều thành ngữ (locution).

*Venez demain de bonne heure pour baigner le petit* [6, tr.17]

(*Mai bác đến sớm tắm cho cháu*) [15, tr.18]

#### 3.2.2. Đặc điểm ngữ dụng của tính từ BIEN

- BIEN với hàm ý chỉ tính chất tích cực

Từ BIEN nguyên là trạng từ (adverbe) nhưng qua sử dụng thường xuyên đã được tính từ hóa (adjectif), nhưng nó vẫn giữ được thuộc tính của trạng từ là không thay đổi (invariable). Trường hợp từ BIEN chiếm số lượng rất ít trong dữ liệu chúng tôi thu thập và chỉ mang ý nghĩa tích cực.

*Je suis bien avec elle.* [3, tr.126]

(*Anh rất hạnh phúc với cô ấy*)

- BIEN trong những cách dùng diễn ngôn (emplois discursifs)

BIEN được dùng để chuyển qua một hành động khác, những lời nói khác, hoặc để chỉ sự thay đổi đề tài nói chuyện; dùng để thực hiện những hành động tại lời (actes illocutoires) khác nhau ví dụ như kết luận một vấn đề vừa nói trước đó hay chấp nhận yêu cầu của người đối thoại.

*Bien, je me tiens à votre entière disposition.* [10, tr.189]

(*Vâng, thì ông định đoạt cho tôi thế nào tôi cũng xin vui lòng.*)

Tổng kết về đặc điểm ngữ dụng

- Hai tính từ BON và BIEN, nhất là tính từ BON có khả năng biểu đạt được đa dạng các nét nghĩa khác nhau trong những ngữ cảnh khác nhau; tương ứng với mỗi nét nghĩa, các tương đương của hai từ này trong tiếng Việt cũng rất đa dạng;

- Phần lớn BON với hàm ý chỉ tính chất tích cực của danh từ đi kèm, nhưng trong một số ngữ cảnh, từ BON không còn “bóng dáng” trong câu tiếng Việt.

### 3.3. Tổng hợp cách sử dụng hai tính từ Bon và Bien

Sau khi nghiên cứu và tổng hợp các nguồn tài liệu về hai tính từ BON và BIEN, nhất là từ “*Point par point*” của CHOLLET I. [2, tr.109], chúng tôi xin đưa ra bảng tổng hợp sau:

- BON và BIEN mang nét nghĩa tích cực có thể dùng để chỉ:

**Bảng 1. Tổng hợp cách sử dụng BON và BIEN**

bon ( ≠ mauvais)	bien ( ≠ mal)
* Chất lượng công việc. * Điều gì đúng, chắc chắn.	
* Chất lượng đồ vật.	
* Con người độ lượng, khoan dung. * Khả về số lượng.	* Con người đúng mực. * Tính đạo đức. * Về đẹp, nét đẹp.
* Sự tán thưởng điều gì dễ chịu.	

- BON và BIEN được sử dụng trong một vài ngữ (locution) với nghĩa hoàn toàn khác:

*A quoi bon aller le trouver ? il ne m'écouterait pas* (= à quoi cela servirait-il ?)

*Mais tu es en colère pour de bon !* (= véritablement)

*Le magnifique vase [...] était bel et bien en porcelaine.* (= réellement)

### 4. Kết luận

Thông qua kết quả nghiên cứu trên đây có thể kết luận rằng BON và BIEN là hai tính từ tiếng Pháp bao hàm nhiều nét nghĩa trong ngữ cảnh và có tần số sử dụng cao.

Hy vọng bài báo này sẽ đóng góp một phần nhỏ vào công tác nghiên cứu cũng như giảng dạy của giáo viên tiếng Pháp. Ngoài ra, việc giới thiệu những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng của hai tính từ BON và BIEN sẽ giúp học viên tiếng Pháp sử dụng hai tính từ này một cách chính xác hơn trong quá trình học.

## Tài liệu tham khảo

- [1] Bescherelle, *La grammaire pour tous*, HATIER, Paris, 2006.
- [2] Chollet I., Robert J.M, *Point par point-Exercice de grammaire française*, Didier, 2004.
- [3] Levy M. (DE), *Où es-tu ?*, Robert Laffont, 2001.
- [4] Maupassant G. (DE), *Bel ami*, Ollendorf, 1901.
- [5] Mérimée P. (DE), *Carmen*, Calmann Lévy, 1890.
- [6] Nguyễn Công Hoan, *Bước đường cùng*, NXB Văn học, 1938.
- [7] Poisson-Quinton S. et al., *Grammaire expliquée du français*, CLE International, 2002.
- [8] Nguyễn Kinh Đốc, *Văn phạm pháp văn*, NXB Đồng Nai, 1996.
- [9] Nguyễn Văn Dương, *734 chuyên mục về Ngữ pháp Tiếng Pháp cho mọi người*, NXB Trẻ, 1999.
- [10] Vũ Trọng Phụng, *Số đỏ*, NXB Văn học - Hà Nội, 1990.
- [11] Dictionnaire de la langue française, Hachette, 1994.
- [12] Dictionnaire des Pièges et Difficultés de la langue française, Bordas, 2005.
- [13] Dictionnaire du français contemporain, Librairie Larousse, Paris 1971.
- [14] Dictionnaire Quillet de la langue française, Librairie Aristide Quillet, Paris, 1959.
- [15] Le Nouveau Petit Robert - Dictionnaire le Robert, Paris, 2003.
- [16] Lê Khả Kế, *Từ điển Pháp - Việt*, NXB Thành phố HCM, 2001.
- [17] *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2002.
- [18] <http://fr.answers.yahoo.com/question/index?qid=20071128224350AATDMd8>
- [19] <http://www.aidenet.eu/analyse05.htm>
- [20] <http://bbouillon.free.fr/univ/gram/Fichiers/cours/fonction/appadj.htm>

(BBT nhận bài: 29/05/2013, phản biện xong: 26/11/2013)